

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-PT  
Ngày 01/6/2022  
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly  
hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Chế Linh

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Hải

Bà Nguyễn Thị Trang Thư

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Trang là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 31 tháng 5 đến ngày 01 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2022/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

**-Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Việt H; cư trú tại: số 94A-21 Trần Quang D, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thái T; cư trú tại: 299A, đường số 4, KDC H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/4/2022)

**-Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Hương L; cư trú tại số 22, đường Đồng Văn C, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ;

**Người đại diện hợp pháp của bị đơn:** Ông Nguyễn Thành L; cư trú tại 65 Nguyễn Đ, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày ngày 28/3/2022).

**-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Chi cục thuế khu vực B; Địa chỉ: Số 9 Đặng Văn D, khu vực 7, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Hoài Nam – Chi cục trưởng.

- Người kháng cáo: 1. Ông Nguyễn Việt H là nguyên đơn.  
2. Bà Nguyễn Thị Hương L là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:*

Ông và bà L trước đây là vợ chồng và đã ly hôn theo bản án số 62/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận B. Vào thời điểm ly hôn các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Hiện, ông bà đã thỏa thuận được một số tài sản theo văn bản thỏa thuận ngày 09/11/2019 được công chứng tại Văn phòng công chứng H. Tuy nhiên còn tài sản là 15.600 cổ phần của Công ty Cổ phần M do bà L đứng tên sở hữu chưa thỏa thuận được. Ông H cho rằng số cổ phần này là công sức đóng góp của hai vợ chồng tạo lập ra trong thời kỳ hôn nhân nên phải chia đôi. Nhưng bà L cho rằng số cổ phần này là tài sản riêng của bà và không chịu chia đôi nên ông bà xảy ra tranh chấp. Ngày 09/11/2019 bà L thỏa thuận giao tài sản là phần đất thửa số 610, tờ bản đồ 12 tại địa chỉ khu vực Thới Long, phường Thới An Đông, quận B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02492 do Ủy ban nhân dân quận B cấp cho bà L ngày 28/11/2012 cho ông sở hữu. Tuy nhiên, vào thời điểm công chứng, ông đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho công chứng viên kiểm tra, đối chiếu. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L, nên bà L đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên bà L không giao lại cho ông để ông thực hiện thủ tục sang tên theo văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng ngày 09/11/2019 được công chứng tại Văn phòng công chứng H.

Tại phiên tòa sơ, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Yêu cầu bà L giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02492 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 28/11/2012 (Đứng tên bà Nguyễn Thị Hương L) cho ông H để ông thực hiện thủ tục sang tên theo văn bản thỏa thuận ngày 09/11/2019 đã công chứng.

Yêu cầu chia đôi 15.600 cổ phần của Công ty Cổ phần M do bà L đứng tên, mỗi người được 7800 cổ phần, ông H yêu cầu được nhận cổ phần không nhận tiền. Tại phiên tòa ông H có yêu cầu bổ sung, yêu cầu chia đôi cổ tức của 15.600 cổ phần nêu trên trong 03 năm của năm 2019, 2020, 2021 với số tiền 70.000.000 đồng/năm, tổng cộng là 210.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L thì ông H có ý kiến là không đồng ý, vì các lý do như sau:

Về yêu cầu chia đôi vốn kinh doanh và lợi nhuận sau thuế của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên V (Gọi tắt là Công ty V) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D (Gọi tắt là Công ty D): Hai công ty được thành

lập để hoạt động kinh doanh quần áo may sẵn. Hai công ty không có nhà xưởng, nhân công, trụ sở được đặt tại địa chỉ căn nhà chung số 22 Đồng Văn C, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ. Kinh doanh với hình thức mua đi bán lại (Mua quần áo may sẵn của Công ty Cổ phần M, sau đó bán lại cho khách hàng). Nguồn vốn thành lập hai công ty chỉ có 50.000.000 đồng, số tiền này là tiền lương làm công nhân của ông H khi còn ở nước ngoài. Vốn kinh doanh theo đại diện bị đơn trình bày là 4.000.000.000 đồng (bao gồm vốn kinh doanh của công ty V là 1.000.000.000 đồng, vốn kinh doanh của công ty D là 3.000.000.000 đồng) được đăng ký trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hai công ty chứ thực tế không có. Đây là hai công ty riêng của ông H, từ khi hai công ty thành lập đến khi nộp hồ sơ giải thể thì tình hình kinh doanh của hai công ty thua lỗ, không có lợi nhuận. Đồng thời bà L không có tham gia vào việc kinh doanh của hai công ty nên ông H không đồng ý chia theo yêu cầu của bà L.

Về yêu cầu chia đôi thu nhập tiền thuê nhà: Ông H cho rằng chỉ có nhà thuê tại 94A/21 Trần Quang D, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ là có cho thuê từ tháng 7/2017 đến tháng 10/2019, mỗi tháng 4.000.000 đồng. Khoản tiền này ông đã chi hết vào chi phí gia đình như học tập của con, đi du lịch, ăn uống... nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà L.

Về yêu cầu chia đôi số tiền gửi tiết kiệm 820.000.000 đồng: Ông H xác định không có các khoản tiền tiết kiệm này. Đối với số tiền gửi tiết kiệm 300.000.000 đồng tại Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn chi nhánh Cần Thơ. Đây là tiền đặt cọc mua hàng của khách hàng chuyển vào tài khoản của Công ty D bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư X chuyển 41.820.000 đồng ngày 12/12/2018; Ngân hàng chính sách xã hội Đắc Nông chuyển 47.198.850 đồng ngày 11/12/2018 và 110.075.650 đồng ngày 09/11/2018; Ngân hàng chính sách xã hội H chuyển 112.330.400 đồng ngày 28/11/2018. Ông H cung cấp 04 giấy báo có điện tử kèm phiếu chuyển khoản để chứng minh cho lời trình bày. Sau khi khách hàng chuyển vào tài khoản công ty thì ông H đã gửi tiết kiệm để kiếm thêm tiền lãi hoạt động kinh doanh của công ty. Đây là khoản tiền kinh doanh riêng của ông H nên ông H không đồng ý chia theo yêu cầu của bà L.

Đối với nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Hai công ty còn nợ tiền thuế của Chi cục thuế khu vực B khoảng 80.000.000 đồng. Đây là khoản nợ riêng của ông H, không yêu cầu bà L liên đới trả. Trường hợp Tòa án giải quyết chia đôi vốn và lợi nhuận của hai công ty thì ông H cũng không yêu cầu bà L liên đới trả nợ thuế. Ngoài ra ông H và bà L không có khoản nợ nào khác.

*-Theo đơn phản tố ngày và quá trình giải quyết vụ kiện, thông qua người đại diện theo ủy quyền, bị đơn trình bày:*

Việc ông H và bà L ly hôn đúng như ông H trình bày. Tại văn bản thỏa thuận ngày 09/11/2019 được công chứng tại Văn phòng công chứng H, hai bên đã thỏa thuận chia một số tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đối với 15.600 cổ phần của Công ty Cổ phần M do bà L đứng tên là tài sản riêng của bà L. Vì đây là tài sản gắn liền với nhân thân của bà L, số cổ phần này là cổ phần ưu đãi bà L được chia mang tính chất thưởng theo năm công tác cho cá nhân người

lao động khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Nên bà L không chấp nhận chia theo yêu cầu của ông H. Đối với yêu cầu bổ sung chia cổ tức 210.000.000 đồng, bà L cũng không đồng ý. Theo bà L trình bày rằng cổ tức do Công ty Cổ phần M chia mỗi năm là 15.600.000 đồng. Bà L đã nhận cổ tức đến năm 2019 là 156.000.000 đồng. Cổ tức năm 2020, 2021 do tình hình dịch bệnh nên công ty không có trả cổ tức cho bà L. Cổ tức mà bà L nhận được hàng năm đã chi tiêu hết vào chi phí sinh hoạt gia đình. Do đó yêu cầu chia của ông H, bà L không đồng ý.

Đối với yêu cầu buộc bà L giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02492 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 28/11/2012 thì bà L cho rằng không có giữ, do mọi giấy tờ bản chính đều do ông H cất giữ.

Ngoài ra còn một số tài sản chung vợ chồng mà ông H đang chiếm giữ nên bà L có yêu cầu phản tố buộc ông H chia đôi như sau:

Theo đơn phản tố bà L yêu cầu chia đôi vốn kinh doanh của công ty V là 1.000.000.000 đồng và Công ty D là 3.000.000.000 đồng, tổng cộng là 4.000.000.000 đồng. Yêu cầu chia lợi nhuận sau thuế của hai công ty nêu trên do ông H chiếm giữ kể từ ngày đăng ký kinh doanh đến ngày 31/12/2019 khoảng 1.000.000.000 đồng. Tổng cộng khoảng 5.000.000.000 đồng. Tại phiên tòa, đại diện bị đơn có yêu cầu thay đổi như sau:

Yêu cầu chia đôi vốn kinh doanh của Công ty V là 805.355.104 đồng và lợi nhuận sau thuế là 45.860.519 đồng. Yêu cầu chia đôi vốn kinh doanh của công ty D là 3.101.096.191 đồng và lợi nhuận sau thuế là 366.063.043 đồng. Tổng cộng vốn và lợi nhuận sau thuế của hai công ty là 4.318.374.857 đồng, chia đôi mỗi người được  $\frac{1}{2}$  tài sản là 2.159.187.428 đồng.

Đại diện bị đơn trình bày rằng căn cứ vào hai giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hai công ty thì ông H đăng ký vốn điều lệ của Công ty V là 1.000.000.000 đồng, Công ty D là 3.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ mà ông H đăng ký để thành lập hai công ty là vốn dùng để kinh doanh hai công ty. Nguồn vốn thành lập hai công ty này là do ông H và bà L chuyển nhượng 07 bất động sản với số tiền khoảng 4.000.000.000 đồng để thành lập hai công ty. Tại phiên tòa đại diện bị đơn cung cấp cho Hội đồng xét xử 07 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chứng minh cho lời trình bày. Hai công ty này là công ty gia đình, không có nhà xưởng, nhân công và đặt trụ sở tại căn gia đình số 202 Đồng Văn C, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ, đều kinh doanh mặt hàng quần áo may sẵn, lấy hàng từ Công ty Cổ phần M. Việc kinh doanh của hai công ty là do ông H, bà L cùng làm: Tất cả hợp đồng khách hàng đều do bà L đàm phán, giao dịch, lo mọi thủ tục giấy tờ, sổ sách của hai công ty. Ông H làm giám đốc, đại diện theo pháp luật của hai công ty để ký kết hợp đồng, tổ chức giao nhận hàng hóa, ký các chứng từ và thu tiền. Từ khi thành lập hai công ty đến nay ông H quản lý toàn bộ thu nhập từ hoạt động của hai công ty. Do đó vốn và lợi nhuận kinh doanh của hai công ty là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên bà L yêu cầu chia đôi.

Về yêu cầu chia đôi thu nhập từ nhà cho thuê: Bà L yêu cầu chia đôi thu nhập từ nhà cho thuê đối với căn nhà số 28/15 Mậu Thân, phường A, quận N,

thành phố Cần Thơ và căn nhà 94A/21 Trần Quang D, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ với số tiền 8.800.000 đồng/tháng do ông H chiếm giữ từ tháng 8/2016 đến ngày 30/10/2019 với tổng thu nhập là 325.600.000 đồng. Tại phiên tòa đại diện bị đơn rút yêu cầu phản tố đối với thu nhập từ nhà cho thuê nêu trên, do chưa có chứng cứ chứng minh.

Về yêu cầu chia đôi tiền gửi tiết kiệm: Bà L yêu cầu chia đôi tiền gửi tiết kiệm là 820.000.000 đồng(chưa tính lãi) tại 04 sổ tiết kiệm mà ông H chiếm giữ gồm:

Số tiền tiết kiệm 200.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm số 04634230002 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-chi nhánh Cần Thơ đứng tên ông H;

Số tiền tiết kiệm 100.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm số 04634230001 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- chi nhánh Cần Thơ đứng tên ông H;

Số tiền tiết kiệm 200.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm số 0067045017340 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt-chi nhánh Cần Thơ đứng tên ông H. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện bị đơn rút yêu cầu do không có chứng cứ chứng minh.

Số tiền tiết kiệm 320.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn phòng giao dịch phường A đứng tên ông Nguyễn Thảo Nguyên là anh ruột của ông H. Do ông H tự ý lấy tài sản chung của vợ chồng cho ông Nguyễn mượn để gửi tiết kiệm. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện bị đơn rút yêu cầu do không có chứng cứ chứng minh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố. Theo đó, bà L rút yêu cầu đối với số tiền gửi tiết kiệm là 520.000.000 đồng do không có chứng cứ chứng minh. Bà L chỉ yêu cầu chia đôi số tiền gửi tiết kiệm là 300.000.000 đồng, mỗi người được  $\frac{1}{2}$  tài sản là 150.000.000 đồng.

Tổng số tài sản mà bà L yêu cầu ông H chia cho bà là 2.159.187.428 đồng + 150.000.000 đồng = 2.309.187.428 đồng.

Về nợ chung: Không có. Đối với khoản nợ thuế của hai công ty thì ông H tự chịu trách nhiệm trả. Bà L không đồng ý liên đới trả nợ do tài sản vốn và lợi nhuận của hai công ty mà bà L yêu cầu đã trừ thuế.

*-Theo công văn số 2281/CCT-KK ngày 16/12/2020 của Chi cục thuế khu vực B trình bày:* Công ty V và công ty D đã ngưng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt mã số thuế, chưa quyết toán giải thể và còn nợ thuế chưa nộp với tổng số tiền là 41.580.806 đồng, trong đó Công ty V còn nợ thuế tính đến ngày 30/9/2021 là 5.514.732 đồng theo Thông báo số 133409/TB-CCTKV ngày 19/10/2021 và Công ty D còn nợ thuế tính đến ngày 30/9/2021 là 36.066.074 đồng theo Thông báo số 133648/TB-CCTKV ngày 19/10/2021. Chi cục thuế đề nghị thu hồi các khoản nợ của hai công ty nêu trên vào ngân sách nhà nước.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân quận B đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Việt H đối với bà Nguyễn Thị Hương L về yêu cầu giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia cổ phần, cổ tức:

Xác định 15.600 cổ phần của Công ty Cổ phần M do bà Nguyễn Thị Hương L đứng tên là tài sản chung của ông Nguyễn Việt H và bà Nguyễn Thị Hương L trong thời kỳ hôn nhân.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản là 15.600 cổ phần của nguyên đơn: Ông Nguyễn Việt H và bà Nguyễn Thị Hương L, mỗi người được hưởng 7.800 cổ phần của Công ty Cổ phần M. Bà Nguyễn Thị Hương L được nhận 15.600 cổ phần và hoàn lại cho ông Nguyễn Việt H  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản là 78.000.000 (Bảy mươi tám triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Việt H đối với bà Nguyễn Thị Hương L về yêu cầu chia cổ tức 210.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Việt H về yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Hương L giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 131377, số vào sổ cấp GCN: CH 02492 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 28/11/2012.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Hương L đối với nguyên đơn ông Nguyễn Việt H về yêu cầu chia vốn kinh doanh, lợi nhuận sau thuế của hai công ty và tiền gửi tiết kiệm:

Xác định vốn kinh doanh và lợi nhuận sau thuế của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên V và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D là tài sản chung của ông Nguyễn Việt H và bà Nguyễn Thị Hương L trong thời kỳ hôn nhân.

Ông Nguyễn Việt H và bà Nguyễn Thị Hương L, mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  tài sản là 2.103.225.647 đồng (Trong đó gồm vốn, lợi nhuận của hai công ty là 1.953.225.647 đồng và tiền gửi tiết kiệm là 150.000.000 đồng). Ông Nguyễn Việt H có trách nhiệm giao số tiền này cho bà L.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hương L đối với phần vốn kinh doanh và lợi nhuận sau thuế là 411.923.562 đồng.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Hương L đối với yêu cầu chia tiền gửi tiết kiệm 520.000.000 đồng.

3. Về nợ chung: Nguyên đơn ông Nguyễn Việt H có trách nhiệm trả cho Chi cục thuế khu vực B Ô Môn tiền thuế còn nợ tính đến ngày 30/9/2021 là 41.580.806 đồng (Trong đó Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên V còn nợ thuế là 5.514.732 đồng và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D còn nợ thuế là 36.066.074 đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn chịu án phí dân sự là 77.171.937 đồng. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 3.900.000 đồng theo biên lai thu số 004361 ngày 02/3/2020 của Chi

cục thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ. Nguyên đơn còn phải nộp thêm 73.271.937 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn chịu án phí dân sự là 75.624.513 đồng. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 46.725.000 đồng theo biên lai thu số 004481 ngày 22/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ. Bị đơn còn phải nộp thêm 28.899.513 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các bên theo luật định.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 29 tháng 12 năm 2021, nguyên đơn cho rằng bản án sơ thẩm có sai sót về tố tụng và nội dung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa theo hướng công nhận quyền sử dụng đất đã thỏa thuận cho nguyên đơn, chia cổ phiếu của bà Hương đứng tên tại Công ty Cổ phần M bằng hiện vật hoặc giá thị trường, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 30 tháng 12 năm 2021, bị đơn cho rằng bản án sơ thẩm nhận định và quyết định không chính xác về phần lợi nhuận sau thuế của Công ty V và Công ty D. Do vậy, bị đơn đề nghị sửa một phần bản án theo đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên không thương lượng được cách giải quyết vụ án.

Nguyên đơn cho rằng, các báo cáo tài chính là thủ tục khai báo. Thực tế, không có góp vốn và kinh doanh lẫn nên đã làm thủ tục giải thể.

Bị đơn cho rằng, trong việc kê khai của doanh nghiệp, đối chiếu các hóa đơn mua bán hàng hóa và báo cáo tài chính cho thấy nguyên đơn đã để ngoài sổ sách các khoản thu nhập là nhằm trốn thuế và nhằm trốn tránh nghĩa vụ khi chia tài sản chung vợ chồng. Doanh thu thực tế khác với doanh thu kê khai.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa: Hoạt động tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, qua phân tích các tình tiết, sự kiện của vụ án, quy định pháp luật liên quan, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Việt H đối với yêu cầu chia đôi 15.600 cổ phần của Công ty Cổ phần M theo giá tại thời điểm thi hành án, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hương L đối với yêu cầu chia đôi thu nhập sau thuế của Công ty V mỗi người được nhận 22.930.259 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã thẩm tra cho thấy các bên tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn. Tòa án nhân dân quận B đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông H cho rằng bà L đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 131377, số vào sổ cấp GCN: CH 02492 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 28/11/2012 (Gọi tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nên yêu cầu bà L giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L không thừa nhận việc chiếm giữ giấy này. Ông H không chứng minh được việc giao giấy cho bà L. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông H là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, đối với tài sản này, các đương sự đã có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng xác định không tranh chấp tài sản này với nguyên đơn. Nguyên đơn có quyền tự liên hệ để làm thủ tục sang tên như đã thỏa thuận. Như vậy, trong trường hợp thất lạc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để cấp đổi giấy theo quy định.

[3] Đối với việc phân chia khoản tiền tiết kiệm 300.000.000 đồng, do ông H không chứng minh được đây là tài sản riêng nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình để phân chia là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo này của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về khoản nợ thuế, Tòa án sơ thẩm đã buộc ông H chịu trách nhiệm. Tại cấp sơ thẩm, ông H thống nhất và đến nay không kháng cáo vấn đề này nên không điều chỉnh. Bên cạnh đó, phần giải quyết về yêu cầu chia cổ tức, nguyên đơn không kháng cáo nên không xem xét.

[5] Ông H yêu cầu chia 15.600 cổ phần của Công ty Cổ phần M do bà L đứng tên. Theo Công văn số 29/CV/MTĐ ngày 04/9/2020 của Công ty Cổ phần M thì bà L được mua 1.100 cổ phần với giá ưu đãi, còn lại 14.500 cổ phần là do bà L mua lại từ các cổ đông khác. Tòa cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai về giá cổ phần do bị đơn tự đưa ra là 10.000 đồng/cổ phần để làm căn cứ phân chia giá trị là chưa khách quan và không đúng nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều khoản này quy định rằng tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị. Như vậy, trong trường hợp này, Tòa án cần xem xét ưu tiên việc chia bằng hiện vật. Nếu không, cần định giá thị trường để làm căn cứ phân chia mới công bằng.

[6] Về phân chia vốn kinh doanh và lợi nhuận đối với hai doanh nghiệp, cả nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai doanh nghiệp do ông H làm chủ gồm công ty V và công ty D là tài sản chung của vợ chồng là đúng theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, việc phân chia là chưa chính xác bởi các lý do sau đây.

[6.1] Tòa sơ thẩm xác định vốn điều lệ của hai doanh nghiệp là căn cứ xác định tài sản chung vợ chồng là chưa đúng vì chưa có tài liệu xác định chủ doanh nghiệp đã góp đủ theo như đăng ký vốn điều lệ hay chưa. Nếu chủ doanh nghiệp chưa góp đủ thì có thể bị ràng buộc bởi các quy định pháp luật về doanh nghiệp. Điều này cũng thể hiện tại Văn bản số 10869/ĐKKD ngày 28/12/2020 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Cần Thơ với nội dung



rằng Phòng đăng ký kinh doanh chưa kiểm tra thực tế tại các doanh nghiệp này. Mặt khác, giá trị vốn đưa vào kinh doanh sẽ tùy thuộc vào hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, không thể lấy số tiền đăng ký ban đầu để xác định phân chia.

[6.2] Thời điểm bà L phản tố yêu cầu phân chia vốn và lợi nhuận là ngày 12/5/2020. Tài liệu mà bà L đã cung cấp chứng minh là các báo cáo tài chính, các bảng cân đối tài khoản, kiểm tra quyết toán đến các năm 2018, 2019. Ngày 25/01/2019, các công ty đã nộp hồ sơ công bố giải thể tại Phòng đăng ký kinh doanh của Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ nhưng thủ tục chưa hoàn thành. Tòa án cấp sơ thẩm đã tính toán số vốn điều lệ, khấu trừ lỗ lãi và đưa ra giá trị phân chia là chưa đúng. Bởi lẽ, vốn kinh doanh và lợi nhuận doanh nghiệp cần được kiểm toán mới đưa ra được giá trị phân chia. Điều này chính bị đơn cũng có kháng cáo và xác nhận tại tòa phúc thẩm rằng việc kê khai của doanh nghiệp đã để ngoài sổ sách các khoản thu nhập là nhằm trốn thuế và nhằm trốn tránh nghĩa vụ khi chia tài sản chung vợ chồng. Doanh thu thực tế khác với doanh thu kê khai. Do vậy, để đảm bảo việc phân chia đúng, cần có kết quả kiểm toán độc lập hoặc thủ tục thẩm định giá doanh nghiệp theo thông tư 28/2021/TT-BTC ngày 27/4/2021 của Bộ tài chính về Ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 12 (Thông tư này thay thế Thông tư số 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ tài chính ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 12). Khi một trong các bên không thống nhất với kết quả báo cáo với cơ quan quản lý thì cần có thủ tục giám định tư pháp để xác định.

[7] Theo nhận định tại các mục [5] và [6] nêu trên cho thấy, để có cơ sở phân chia cổ phần, vốn kinh doanh và lợi nhuận sau thuế, các đương sự cần có các tài liệu và các thủ tục nêu trên. Đây là các vấn đề mà đương sự có yêu cầu cần chứng minh. Việc Tòa án phân chia các tài sản này như nhận định nêu trên là chưa có cơ sở vững chắc nên cần hủy phần phân chia tương ứng để giải quyết lại nhằm đảm bảo phân chia đúng quy định và đảm bảo nguyên tắc xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

[8] Do trong suốt quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, các đương sự chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thu thập, chứng minh. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu chia hiện vật nên việc phải quyết lại một phần vụ án coi như lỗi khách quan của cấp sơ thẩm. Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần giải thích để các đương sự thu thập và áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ đầy đủ như trên, đồng thời đưa các pháp nhân là Công ty Cổ phần M, Công ty TNHH MTV V, Công ty TNHH D tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì quá trình giải quyết sẽ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các pháp nhân này.

[9] Do kháng cáo của các bên được chấp nhận một phần nên các bên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Về án phí dân sự sơ thẩm có điều chỉnh tương ứng, trong đó khi giải quyết lại vụ án, nếu còn yêu cầu phân chia cổ phần thì cần ước lượng giá trị để nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm. Tiền tạm ứng án phí đã nộp của bị đơn sẽ được giải quyết lại trong vụ án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hủy một phần bản án sơ thẩm

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Việt H về yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Hương L giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 131377, số vào sổ cấp GCN: CH 02492 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 28/11/2012. Tuy nhiên, ông H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để cấp đổi, sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về yêu cầu chia cổ tức 210.000.000 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu phân tố của bị đơn đối với yêu cầu chia tiền gửi tiết kiệm 520.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu chia tiền tiết kiệm, nguyên đơn có nghĩa vụ giao lại cho bị đơn 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

3. Về nợ chung: Nguyên đơn có trách nhiệm trả cho Chi cục thuế khu vực B Ô Môn tiền thuế còn nợ tính đến ngày 30/9/2021 là 41.580.806 đồng (Trong đó Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên V còn nợ thuế là 5.514.732 đồng và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D còn nợ thuế là 36.066.074 đồng).

4. Hủy phần giải quyết về việc phân chia 15.600 cổ phần của Công ty Cổ phần M do bà L đứng tên, phần chia vốn kinh doanh và lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH MTV V và Công ty TNHH M của bản án số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 16/12/2021 của Tòa án nhân dân quận B. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận B giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn chịu án phí dân sự là 12.879.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 3.900.000 đồng theo biên lai thu số 004361 ngày 02/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ, nguyên đơn còn phải nộp thêm 8.979.000 đồng.

Tiền tạm ứng án phí của bị đơn đã nộp (46.725.000 đồng) theo biên lai thu số 004481 ngày 22/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ sẽ được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0002182 ngày 30/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0002210 ngày 05/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND. TP. Cần Thơ;
- TAND quận B;
- Chi cục THADS quận B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Chế Linh**